

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **254** /CDMTR-P5
V/v công bố báo cáo tài chính
Quý I năm 2018

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cầm - Phường Hoà Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hoàng Minh Châu - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý I năm 2018 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung và Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty được lập ngày 18/04/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cemc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC



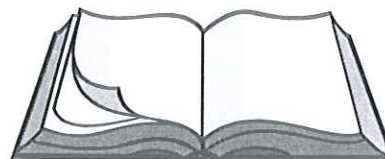
Hoàng Minh Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG



Đà Nẵng, năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: KCN Hoà Cầm, Quận Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
 Tel: 0236.2218455 Fax: 0236.3846224

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.328.463.707	190.404.486.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.003.677.843	30.005.287.165
1. Tiền	111	VI.01	19.003.677.843	17.005.287.165
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.01	3.000.000.000	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.059.563.360	131.189.824.447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	76.372.862.288	128.239.011.362
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.632.732.849	3.996.510.371
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.04	763.852.300	664.186.791
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.709.884.077)	(1.709.884.077)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		33.731.242.829	29.007.795.925
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	33.731.242.829	29.007.795.925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.533.979.675	201.578.505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	427.879.858	201.578.505

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.106.099.817	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.517.272.185	64.012.124.131
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.278.879.787	14.081.959.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221		24.278.879.787	14.081.959.387
- Nguyên giá	222	VI.09	108.913.999.609	97.629.400.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(84.635.119.822)	(83.547.440.917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	VI.10	33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(33.333.653)	(33.333.653)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		204.784.108	894.499.306
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	204.784.108	894.499.306

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		49.033.608.290	49.033.608.290
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	1.774.439.303	1.774.439.303
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.000.000.000	49.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.740.831.013)	(1.740.831.013)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	2.057.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	-	2.057.148
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		212.845.735.892	254.416.610.173
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.946.430.571	177.555.093.476
I. Nợ ngắn hạn	310		83.929.495.087	125.538.157.992
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	11.593.551.122	20.743.989.760
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.041.062.308	1.714.404.740
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	41.009.636	4.632.262.160
4. Phải trả người lao động	314		2.249.412.418	6.427.324.191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	5.236.741.214	8.924.640.147
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	309.020.454	272.362.910
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	55.381.784.254	75.549.549.340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	6.671.232.170	6.671.723.233
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		405.681.511	601.901.511
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		52.016.935.484	52.016.935.484

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	49.000.000.000	49.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	3.016.935.484	3.016.935.484
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.899.305.321	76.861.516.697
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	76.899.305.321	76.861.516.697
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.800.199.000	3.800.199.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16.983.911.461	16.983.911.461
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.743.246.341	10.743.246.341
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.371.948.519	5.334.159.895
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.334.159.895	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.788.624	5.334.159.895

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		212.845.735.892	254.416.610.173

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Phúc

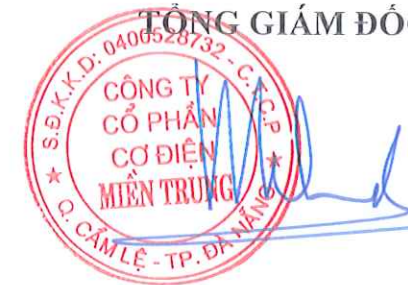
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Châu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ I NĂM 2018**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	14.161.166.061	11.617.313.986	14.161.166.061	11.617.313.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.161.166.061	11.617.313.986	14.161.166.061	11.617.313.986
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	12.247.446.117	11.331.629.577	12.247.446.117	11.331.629.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.913.719.944	285.684.409	1.913.719.944	285.684.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	108.253.960	64.855.659	108.253.960	64.855.659
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.064.012.598	1.202.194.580	1.064.012.598	1.202.194.580
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.064.012.598	1.201.333.455	1.064.012.598	1.201.333.455
	24					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	-	(4.728.799.838)	-	(4.728.799.838)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	910.108.954	3.867.207.073	910.108.954	3.867.207.073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		47.852.352	9.938.253	47.852.352	9.938.253
11. Thu nhập khác	31	VII.6	38.944.785	39.468.470	38.944.785	39.468.470
12. Chi phí khác	32	VII.7	39.561.357	2.956.044	39.561.357	2.956.044
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		616.572	36.512.426	616.572	36.512.426
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		47.235.780	46.450.679	47.235.780	46.450.679

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	5
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	9.447.156	9.290.136	9.447.156	9.290.136
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.788.624	37.160.543	37.788.624	37.160.543
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		9	19	9	19
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		9	19	9	19

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		67.788.491.544	49.237.073.964
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(37.019.393.513)	(35.261.766.014)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.461.406.901)	(11.167.921.679)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.157.567.163)	(1.282.465.436)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.119.253.003)	(890.478.870)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		995.537.050	834.044.454
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		3.617.542.654	(8.060.885.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.643.950.668	(6.592.399.327)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.594.884.108)	(846.800.439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		117.089.204	75.532.344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.477.794.904)	(771.268.095)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33.395.026.402	40.623.617.487
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53.562.791.488)	(34.558.219.132)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.167.765.086)	6.065.398.355
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.001.609.322)	(1.298.269.067)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.005.287.165	12.771.392.750
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22.003.677.843	11.473.123.683

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý I năm 2018**

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 11 năm 2013 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Ngày 01/09/2015, EVN đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần không có vốn Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo, sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng, các thiết bị điện và máy biến áp; Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp Vật liệu Thiết bị điện - Công ty CP Cơ điện miền Trung

Địa chỉ: KCN Hoà Cầm, P. Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty TNHH Thương mại Trường Thông

Địa chỉ: Khu văn phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung, KCN Hòa Cầm, P. Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp chuẩn mực.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo giá gốc

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá và giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : ghi nhận trên cơ sở dồn tích

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận: đồng thời thoả mãn 3 điều kiện sau: DN có nghĩa vụ nợ hiện tại (Nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: số vốn thực góp.

+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động sản xuất kinh doanh.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Thu nhập khác: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với thu nhập tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		(Đơn vị tính : đồng)			
		Cuối kỳ	Đầu năm		
01 - Tiền					
- Tiền mặt		747.150.884	253.347.000		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		18.256.526.959	16.751.940.165		
- Tiền đang chuyển			-		
	Cộng	19.003.677.843	17.005.287.165		
02 - Các khoản đầu tư tài chính:					
		Cuối kỳ	Đầu năm		
		Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					

- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác		736.751.243		635.855.734
b) Dài hạn				
	Cộng	763.852.300		664.186.791
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ		Đầu năm
		Số lượng	Giá trị	Số lượng
				Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
	Cộng			
06 - Nợ xấu		Cuối kỳ		Đầu năm
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
	Cộng	-	-	-
07 - Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
				Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường		-		-
- Nguyên liệu, vật liệu		10.237.778.306		15.023.126.444
- Công cụ, dụng cụ		63.928.004		68.558.121
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		23.216.389.109		13.662.471.112
- Thành phẩm		91.560.609		132.053.447
- Hàng hoá		121.586.801		121.586.801
- Hàng gửi đi bán		-		-
- Hàng hoá kho bảo thuế				-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				-
Cộng giá gốc hàng tồn kho		33.731.242.829	-	29.007.795.925
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém , mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:				

- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

08. Tài sản dở dang dài hạn :

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu kỳ
			204.784.108	894.499.306
+ Mua sắm				0
+ XDCB			204.784.108	894.499.306
+ Sửa chữa				0
Cộng			204.784.108	894.499.306

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	44.477.009.889	38.862.186.627	13.728.471.285	407.832.503	153.900.000	97.629.400.304
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	-	11.284.599.305	-	-	-	11.284.599.305
- Lũy kế mua từ đầu năm	-	11.284.599.305	-	-	-	11.284.599.305
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	0
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	0
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-	-	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	0
- Lũy kế giảm khác	-	-	-	-	-	0
4. Số dư cuối kỳ	44.477.009.889	50.146.785.932	13.728.471.285	407.832.503	153.900.000	108.913.999.609
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	38.135.766.070	33.561.277.619	11.344.877.076	407.832.503	97.687.649	83.547.440.917
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	278.168.715	715.574.772	91.635.417	-	2.300.001	1.087.678.905
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	0

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	0
- Lũy kế giảm khác	-	-	-	-	-	0
- Số dư cuối kỳ	38.413.934.785	34.276.852.391	11.436.512.493	407.832.503	99.987.650	84.635.119.822
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	0
- Tại ngày cuối kỳ	6.063.075.104	15.869.933.541	2.291.958.792	-	53.912.350	24.278.879.787

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

1.952.887.266

- Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

69.836.603.914

- Nguyên giá của TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

0

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

0

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

0

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			33.333.653		33.333.653
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	33.333.653	-	33.333.653
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			33.333.653	-	33.333.653
- Khấu hao trong năm			-		0
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	33.333.653	-	33.333.653

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	0
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

33.333.653

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận chi phí trong năm :

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13 - Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	427.879.858	201.578.505
	427.879.858	201.578.505
	0	0
	0	0
	0	2.057.148
	-	2.057.148
	427.879.858	203.635.653

14 - Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

a) Ngắn hạn		-	-
b) Dài hạn		-	-
Cộng		-	-

15 - Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
		55.381.784.254	75.549.549.340
b) Vay dài hạn		49.000.000.000	49.000.000.000

Cộng		104.381.784.254	124.549.549.340
-------------	--	------------------------	------------------------

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối quý			Quý này năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

Cộng	-	-	-	-
-------------	---	---	---	---

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Nhà máy Quy chế II	988.189.031	988.189.031	352.241.570	352.241.570
+ Công ty CP Cơ khí và lắp mái Đại Hãn	5.144.565.731	5.144.565.731	5.559.565.558	5.559.565.558
+ Công ty CP Máy và Thiết bị Thủy lực	1.301.860.000	1.301.860.000	1.385.822.637	1.385.822.637
+ Cty CP XL & XNK VTTB CN -CIMEXCO	0	0	4.832.989.991	4.832.989.991
+ Phải trả các đối tượng khác	4.158.936.360	4.158.936.360	8.613.370.004	8.613.370.004
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

	Cộng	11.593.551.122	11.593.551.122	20.743.989.760	20.743.989.760
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
	Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan					
17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng		3.500.270.550	148.654.852	3.481.864.525	167.060.877
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.119.253.003	9.447.156	1.119.253.003	9.447.156
- Thuế thu nhập cá nhân		12.738.607	76.638.524	82.049.172	7.327.959
- Thuế tài nguyên		-	-	-	-
- Thuế nhà đất		-	-	-	-
- Các loại thuế khác		-	5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	-	-
	Cộng	4.632.262.160	239.740.532	4.688.166.700	183.835.992
b) Phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng		-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân		-	-	-	-
- Thuế tài nguyên		-	-	-	-
- Thuế nhà đất		-	-	-	-
- Các loại thuế khác		-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	-	-
	Cộng	-	-	-	-
18 - Chi phí phải trả				Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn				5.236.741.214	8.924.640.147
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BĐS đã bán				-	-
- Lãi vay phải trả				-	-

- Các chi phí khác		5.236.741.214	8.924.640.147
b) Dài hạn			-
- Lãi vay			-
- Các khoản khác			-
Cộng		5.236.741.214	8.924.640.147
19 - Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ xử lý			-
- Bảo hiểm y tế		-	-
- Bảo hiểm xã hội		-	-
- Kinh phí công đoàn		159.539.596	66.522.113
- Bảo hiểm thất nghiệp		-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		149.480.858	205.840.797
Cộng		309.020.454	272.362.910
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20 - Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-	-
Cộng		-	-
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-	-
Cộng		-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21 - Trái phiếu phát hành	Cuối quý	Đầu năm	

21.1. Trái phiếu thường

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về các phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Đối tượng mua lại
- Giá trị mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23 - Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6.671.232.170	6.671.723.233

a) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

	6.671.232.170	6.671.723.233
	3.016.935.484	3.016.935.484
	3.016.935.484	3.016.935.484

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu năm

25 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	7	6
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	0	0	16.983.911.461	0	0	5.117.762.610
- Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	3.800.199.000	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	5.334.159.895
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	5.117.762.610
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	3.800.199.000	0	16.983.911.461	0	0	5.334.159.895
- Luỹ kế Tăng vốn	0	0	0	0	0	0	5.334.159.895
- Lãi trong quý							37.788.624
- Tăng khác							
- Luỹ kế Giảm vốn							5.334.159.895
-Lỗ trong quý							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	40.000.000.000	3.800.199.000	0	16.983.911.461	0	0	5.371.948.519

Khoản mục	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
-----------	-----------------------	------

A	6	
Số dư đầu năm trước	10.743.246.341	52.844.920.412
- Tăng vốn trong năm trước	0	23.800.199.000
- Lãi trong năm trước	0	5.334.159.895
- Tăng khác	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	5.117.762.610
- Lỗ trong năm trước	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư đầu năm nay	10.743.246.341	76.861.516.697
- Luỹ kế Tăng vốn	0	5.334.159.895
- Lãi trong quý		37.788.624
- Tăng khác		0
- Luỹ kế Giảm vốn	0	5.334.159.895
-Lỗ trong quý		0
- Giảm khác		0
Số dư cuối quý	10.743.246.341	76.899.305.321

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	40.000.000.000	40.000.000.000
	40.000.000.000	40.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu kỳ
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	40.000.000.000	40.000.000.000
	40.000.000.000	40.000.000.000
	-	-

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .	10.000	10.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : ..
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	10.743.246.341	10.743.246.341

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

27 - Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

28 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

29 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- a- Tài sản thuê ngoài
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm
- b- Tài sản nhận giữ hộ
- c- Ngoại tệ các loại

- USD
- d- Vàng tiền tệ
- đ- Nợ khó đòi đã xử lý
- e- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ Đầu năm

Cuối kỳ		Đầu năm	
USD	VND	USD	VND
57.927,41	1.313.630.824	38.024,12	861.783.411

30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : Đồng)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- a- Doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC
- b- Doanh thu đối với các bên liên quan
- c- Doanh thu cho thuê tài sản

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
14.161.166.061	11.617.313.986
14.161.166.061	11.617.313.986

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
--	--

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3 - Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

CỘNG

4 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

CỘNG

5 - Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
-	-
12.247.446.117	11.331.629.577
12.247.446.117	11.331.629.577
Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
108.253.588	64.842.337
372	13.322
108.253.960	64.855.659
Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1.064.012.598	1.201.333.455

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			-
- Lỗ bán ngoại tệ			-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-		861.125
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			-
- Chi phí tài chính khác			-
CỘNG		1.064.012.598	1.202.194.580
6 - Thu nhập khác		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-
- Lãi do đánh giá lại tài sản			-
- Tiền phạt thu được			-
- Thuế được giảm			-
- Các khoản khác			-
		38.944.785	39.468.470
CỘNG		38.944.785	39.468.470
7 - Chi phí khác		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			-
- Các khoản bị phạt			-
- Các khoản khác			-
		0	-
		39.561.357	2.956.044
CỘNG		39.561.357	2.956.044
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý		2.353.092.981	1.514.356.230
- Chi phí hội nghị, tiếp khách		574.759.904	388.509.018
- Chi phí khác		-	-
		2.017.743.931	1.964.341.825
CỘNG		910.108.954	3.867.207.073
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi phí khác			0
			-

c- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

0 - 4.728.799.838

T.CỘNG

910.108.954

-861.592.765

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

CỘNG

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm nay

13.800.080.784

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm trước

15.577.091.949

6.786.890.431

6.715.046.387

1.087.678.905

1.281.260.190

-1.283.758.691

2.622.320.813

1.296.831.718

1.489.221.748

21.687.723.147

27.684.941.087

Chi phí nhân công bao gồm cả BHXH, BHYT, KPCĐ.

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm nay

9.447.156

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm trước

9.290.136

-

-

-

-

9.447.156

9.290.136

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm nay

-

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm trước

-

-

-

-

-

- 3- Thông tin về các bên liên quan :
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận "(2) :
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : ..
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Châu